

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022



MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Luyện	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Bà Phan Thị Tố Oanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/03/2022)
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Bùi Văn Luyện**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Số: 188/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 03/08/2022 và được trình bày từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>142.763.180.222</b>	<b>132.246.079.390</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>14.819.772.715</b>	<b>30.000.352.752</b>
1. Tiền	111		13.139.772.715	15.000.352.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.680.000.000	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	85.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.848.421.967</b>	<b>14.714.578.853</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51.254.890.049	34.632.896.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.139.134.294	1.904.149.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.193.734.031	11.700.402.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(34.739.336.407)	(33.522.870.108)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.490.317.294</b>	<b>2.265.988.232</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.490.317.294	2.265.988.232
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>604.668.246</b>	<b>265.159.553</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.999.999	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.777.744	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	378.890.503	265.159.553
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.964.555.050</b>	<b>2.170.407.496</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>882.655.987</b>	<b>1.088.508.433</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	882.655.987	1.088.508.433
- Nguyên giá	222		18.028.803.406	18.028.803.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.146.147.419)	(16.940.294.973)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.081.899.063</b>	<b>1.081.899.063</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.081.899.063	1.081.899.063
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>144.727.735.272</b>	<b>134.416.486.886</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.121.732.544</b>	<b>39.842.772.187</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.089.721.182</b>	<b>37.560.760.825</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	35.523.119.466	22.838.917.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.991.633.833	5.445.968.905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	696.499.700	1.154.045.772
4. Phải trả người lao động	314		1.626.451.494	4.179.474.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.074.461.623	291.791.296
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.090.910	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.131.984.957	962.187.957
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.026.479.199	2.688.375.199
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.032.011.362</b>	<b>2.282.011.362</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.032.011.362	2.282.011.362
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.606.002.728</b>	<b>94.573.714.699</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>92.606.002.728</b>	<b>94.573.714.699</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.763.412.154	7.731.124.125
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.084.820.125	4.647.878.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.678.592.029	3.083.245.386
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>144.727.735.272</b>	<b>134.416.486.886</b>

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập



Đặng Thành Công

Phụ trách  
Phòng tài chính kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B02a- DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	301.231.393.966	272.504.010.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	11.411.100.020	11.042.080.030
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>289.820.293.946</b>	<b>261.461.930.088</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	276.606.287.227	251.646.312.910
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.214.006.719</b>	<b>9.815.617.178</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.662.254.607	3.104.977.131
7. Chi phí tài chính	22		1.051.080.590	698.823.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	4.223.290.320	3.613.546.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.268.516.945	6.099.924.900
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.333.373.471</b>	<b>2.508.299.229</b>
11. Thu nhập khác	31		42.266.559	90.233.060
12. Chi phí khác	32		5.399.994	44.897.301
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>36.866.565</b>	<b>45.335.759</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.370.240.036</b>	<b>2.553.634.988</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	691.648.007	534.334.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.678.592.029</b>	<b>2.019.300.708</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	446	337

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập

Đặng Thành Công

Phụ trách  
Phòng tài chính kế toán

Phan Thái Hoàng

Giám đốc






Bùi Văn Luyện

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.370.240.036	2.553.634.988
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	205.852.446	210.368.159
- Các khoản dự phòng	03	1.216.466.299	588.917.125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.487.199.607)	(2.924.824.331)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.305.359.174	428.095.941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.266.188.042)	(3.445.570.983)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.224.329.062)	(269.624.447)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.871.638.006	(14.816.342.129)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(115.999.999)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(178.585.656)	(255.741.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.708.200.000)	(683.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(15.316.305.579)</b>	<b>(19.039.582.771)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	10.000.000.000	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.179.569.542	(5.858.112.003)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>179.569.542</b>	<b>(858.112.003)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.844.000)	(53.033.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(43.844.000)</b>	<b>(53.033.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(15.180.580.037)</b>	<b>(19.950.728.524)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.000.352.752	30.088.387.107
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.819.772.715	10.137.658.583

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

<p>Người lập</p>  <p>Đặng Thành Công</p>	<p>Phụ trách Phòng tài chính kế toán</p>  <p>Phan Thái Hoàng</p>	<p>Giám đốc</p>   <p>Bùi Văn Luyện</p>
---	---	---



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2022 là 94 người (tại ngày 31/12/2021 là 95 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán xi măng
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh trực thuộc đặt tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hoạt động chính là thương mại xi măng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.



#### 4.11. Doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:** Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	297.080.022	511.047.000
Tiền gửi ngân hàng	12.842.692.693	14.489.305.752
Các khoản tương đương tiền (*)	1.680.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.819.772.715</u></b>	<b><u>30.000.352.752</u></b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với lãi suất 4%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với lãi suất 7,5% và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hội sở với lãi suất là từ 3,7%/năm đến 5%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	5.094.605.649	1.956.307.960
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.728.477.664	4.728.477.664
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.706.959.029	2.707.609.029
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Vận tải Thành Anh	2.545.485.515	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	3.517.909.298	-
Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vượng	2.410.044.565	-
Các khách hàng khác	25.067.953.880	20.057.047.488
<b>Cộng</b>	<b><u>51.254.890.049</u></b>	<b><u>34.632.896.590</u></b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho Bên liên quan</b>	<b>1.626.634.294</b>	<b>1.711.649.457</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.537.834.294	1.594.974.868
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	88.800.000	300.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	116.374.589
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>1.512.500.000</b>	<b>192.500.000</b>
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - VIETTRAVEL chi nhánh Hà Nội	1.200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	312.500.000	192.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.139.134.294</u></b>	<b><u>1.904.149.457</u></b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm tính chiết khấu xi măng	5.511.433.783	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	112.400.000	-	112.400.000	-
Tạm ứng	48.000.000	-	40.000.000	-
Thuế TNCN của người lao động	58.319.678	-	448.466.648	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.378.753.423	-	4.071.123.358	-
Các khoản phải thu khác	184.827.147	-	128.412.908	-
<b>Cộng</b>	<b><u>14.193.734.031</u></b>	<b><u>6.900.000.000</u></b>	<b><u>11.700.402.914</u></b>	<b><u>6.900.000.000</u></b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.573.120.652	-	-	-
Hàng hoá	1.917.196.642	-	2.265.988.232	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.490.317.294</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.265.988.232</u></b>	<b><u>-</u></b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.081.899.063</u></b>	<b><u>1.081.899.063</u></b>

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m<sup>2</sup> đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
Tại ngày 30/06/2022	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	14.812.422.147	1.792.678.140	335.194.686	16.940.294.973
Khấu hao trong kỳ	120.750.930	85.101.516	-	205.852.446
Tại ngày 30/06/2022	14.933.173.077	1.877.779.656	335.194.686	17.146.147.419
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	923.338.296	165.170.137	-	1.088.508.433
Tại ngày 30/06/2022	802.587.366	80.068.621	-	882.655.987
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	8.208.724.066	936.630.095	335.194.686	9.480.548.847

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. NỢ XẤU**

	30/06/2022			01/01/2022				
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	<b>Phải thu của khách hàng</b>							
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Lê Thị Thu Huyền	Trên 3 năm	2.706.959.029	-	(2.706.959.029)	Trên 3 năm	2.707.609.029	-	(2.707.609.029)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	Trên 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)	Từ 2-3 năm	4.728.477.664	1.418.543.299	(3.309.934.365)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	11.532.218.915	-	(11.532.218.915)	Trên 3 năm	11.733.645.915	-	(11.733.645.915)
<b>Phải thu khác</b>								
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>34.739.336.407</b>	<b>-</b>	<b>(34.739.336.407)</b>		<b>34.941.413.407</b>	<b>1.418.543.299</b>	<b>(33.522.870.108)</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>33.244.816.823</b>	<b>33.244.816.823</b>	<b>20.803.983.661</b>	<b>20.803.983.661</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	33.114.097.793	33.114.097.793	20.803.983.661	20.803.983.661
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	130.719.030	130.719.030	-	-
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>2.278.302.643</b>	<b>2.278.302.643</b>	<b>2.034.933.664</b>	<b>2.034.933.664</b>
<b>Cộng</b>	<b>35.523.119.466</b>	<b>35.523.119.466</b>	<b>22.838.917.325</b>	<b>22.838.917.325</b>



## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại xây dựng và vận tải Thiên Phú	202.266.224	524.645.410
Công ty TNHH Phát triển vật liệu xây dựng Thanh Sơn	407.871.972	556.134.126
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	-	352.126.560
Công ty TNHH Thương mại xi măng	545.994.724	271.404.120
Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh	742.235.352	661.158.208
Người mua trả tiền trước khác	3.093.265.561	3.080.500.481
<b>Cộng</b>	<b><u>4.991.633.833</u></b>	<b><u>5.445.968.905</u></b>

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2022</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	451.718.689	840.458.418	1.287.325.414	4.851.693
- Văn phòng Công ty	394.611.700	756.263.722	1.150.875.422	-
- Chi nhánh Thái Nguyên	57.106.989	84.194.696	136.449.992	4.851.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.585.656	691.648.007	178.585.656	691.648.007
Thuế thu nhập cá nhân	(265.159.553)	73.804.632	187.535.582	(378.890.503)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	523.741.427	2.132.735.101	2.656.476.528	-
Thuế khác, phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>888.886.219</u></b>	<b><u>3.742.646.158</u></b>	<b><u>4.313.923.180</u></b>	<b><u>317.609.197</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.154.045.772			696.499.700
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	265.159.553			378.890.503

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.131.984.957</b>	<b>962.187.957</b>
- Kinh phí công đoàn	13.641.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.116.343.957	560.187.957
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	400.000.000
- Phải trả khác	2.000.000	2.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>2.032.011.362</b>	<b>2.282.011.362</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.032.011.362	2.282.011.362
<b>Cộng</b>	<b><u>6.163.996.319</u></b>	<b><u>3.244.199.319</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.252.394.869</b>	<b>23.590.195.705</b>	<b>12.697.978.739</b>	<b>99.540.569.313</b>
Lãi trong năm	-	-	-	3.083.245.386	3.083.245.386
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.050.100.000)	(8.050.100.000)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.252.394.869</b>	<b>23.590.195.705</b>	<b>7.731.124.125</b>	<b>94.573.714.699</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.678.592.029	2.678.592.029
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(4.646.304.000)	(4.646.304.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.252.394.869</b>	<b>23.590.195.705</b>	<b>5.763.412.154</b>	<b>92.606.002.728</b>

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 377/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 6%): 3.600.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 952.344.000 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 93.960.000 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022	01/01/2022	Tỉ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000	59,64%
Ông Đỗ Ngọc Thạch	6.015.000.000	6.015.000.000	10,03%
Các cổ đông khác	18.198.860.000	18.198.860.000	30,33%
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu**

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	221,36	221,36
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>301.231.393.966</b>	<b>272.504.010.118</b>
Doanh thu kinh doanh xi măng	297.380.917.771	268.516.726.280
Doanh thu cho thuê tài sản	3.850.476.195	3.987.283.838
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>11.411.100.020</b>	<b>11.042.080.030</b>
Chiết khấu thương mại	11.411.100.020	11.042.080.030
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>289.820.293.946</u></b>	<b><u>261.461.930.088</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xi măng	273.255.844.932	248.563.864.357
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	3.350.442.295	3.082.448.553
<b>Cộng</b>	<b><u>276.606.287.227</u></b>	<b><u>251.646.312.910</u></b>

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.487.199.607	2.924.824.331
Chiết khấu thanh toán	175.055.000	180.152.800
<b>Cộng</b>	<b><u>2.662.254.607</u></b>	<b><u>3.104.977.131</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.223.290.320</b>	<b>3.613.546.580</b>
Chi phí nhân viên	1.678.272.079	1.648.569.189
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	14.660.000
Chi phí khấu hao	28.043.736	28.043.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.504.626.318	895.702.765
Chi phí khác	1.012.348.187	1.026.570.890
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.268.516.945</b>	<b>6.099.924.900</b>
Chi phí nhân viên	3.572.624.845	3.592.792.796
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	231.016.206	187.772.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.101.516	85.101.516
Thuế, phí lệ phí	79.000.000	79.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.916.893	549.687.381
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.216.466.299	588.917.125
Chi phí khác	1.172.391.186	1.016.653.743
<b>Cộng</b>	<b>11.491.807.265</b>	<b>9.713.471.480</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.370.240.036</b>	<b>2.553.634.988</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	88.000.000	118.036.410
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.458.240.036</b>	<b>2.671.671.398</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>691.648.007</b>	<b>534.334.280</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.678.592.029</b>	<b>2.019.300.708</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>2.678.592.029</b>	<b>2.019.300.708</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>446</b>	<b>337</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân công	6.450.896.924	6.201.361.985
Chi phí công cụ, dụng cụ	231.016.206	202.432.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.852.446	210.368.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.991.111.351	14.003.401.176
Chi phí khác	4.289.342.093	4.147.450.279
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.216.466.299	588.917.125
<b>Cộng</b>	<b>23.384.685.319</b>	<b>25.353.931.063</b>

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	237.047.045.877	206.071.557.720
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	34.158.320.997	30.719.438.192
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	195.833.336	-
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	222.730.688	206.339.369
<b>Nhận khuyến mại, hỗ trợ</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.540.000	2.714.800

**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.147.168.400	2.862.891.200
<b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	175.055.000	180.152.800
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc</b>	<b>1.293.980.200</b>	<b>882.656.200</b>
Bà Lê Thị Thu Huyền - Chủ tịch HĐQT	12.000.000	-
Ông Doãn Nam Khánh - Nguyên Chủ tịch HĐQT	24.000.000	36.000.000
Ông Bùi Văn Luyện - Giám đốc	375.505.600	322.731.600
Ông Đặng Phú Tân - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	342.941.600	284.956.600
Ông Trịnh Ngọc Thắng - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	314.463.000	-
Bà Phan Thị Tố Oanh - Thành viên HĐQT	193.070.000	214.968.000
Ông Đỗ Ngọc Thạch - Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải - Thành viên HĐQT	8.000.000	-
<b>Số dư với bên liên quan</b>		
	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	88.800.000	300.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.537.834.294	1.594.974.868
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	116.374.589
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.511.433.783	-
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (Cổ tức phải trả)	2.147.168.400	-

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ là 168.076.000 đồng (kỳ so sánh là 229.443.000 đồng)

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2022

Người lập



Đặng Thành Công

Phụ trách  
Phòng tài chính kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 742/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2022

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên  
độ năm 2022 đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438643315 Số Fax: 02438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 03 tháng 8 năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022: [www.tmx.com.vn](http://www.tmx.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 743 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2022

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng  
năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	2.678.592.029	2.019.300.708	659.291.321	32,65%

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng 659.291.321 đồng, tương ứng tăng 32,65% so với cùng kỳ năm 2021 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận kinh doanh xi măng trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 lãi 1,222 tỷ đồng tăng 2,024 tỷ đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021, nguyên nhân do doanh thu kinh doanh xi măng 6 tháng đầu năm 2022 tăng, ( lợi nhuận kinh doanh xi măng cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021 lỗ 802 triệu đồng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19).

- Lợi nhuận kinh doanh cho thuê bất động sản trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 là 500 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021 giảm 404 triệu đồng (tương ứng giảm 44,74%), nguyên nhân do doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi giảm 137 triệu đồng; chi phí tiền lương tăng 240 triệu đồng; chi phí tiền thuê, thuế đất tăng 27 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 là 1,611 tỷ đồng, so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021 giảm 795 triệu đồng (tương ứng giảm 33,03%), nguyên nhân do do lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng giảm (tương ứng giảm doanh thu hoạt động tài chính là 442,7 triệu đồng); chiết khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng tăng số tiền là 352,2 triệu đồng.

- Lợi nhuận khác trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 là 36,8 triệu đồng, giảm 8,5 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021.



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 744/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2022

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng năm  
đầu 2022 đã được kiểm toán so với chưa được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 đã kiểm toán như sau:

**I. Số liệu:**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán	6 tháng đầu năm 2022 chưa được kiểm toán	Chênh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	2.678.592.029	2.220.190.082	458.401.947	20,64%

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán tăng 458.401.947 đồng, tương ứng tăng 20,64% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng chưa được kiểm toán do nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận kinh doanh xi măng trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán lãi 1,222 tỷ đồng tăng 573 triệu đồng (tương ứng tăng 88,26%) so với lợi nhuận chưa được kiểm toán (lợi nhuận chưa được kiểm toán là 649 triệu đồng), nguyên nhân do nhận chiết khấu thương mại Xi măng Hoàng Thạch 6 tháng đầu năm 2022 tăng 573 triệu đồng (Công ty tạm hạch toán dự thu số tiền chiết khấu thương mại nhận của Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch là 2,209 tỷ đồng; số tiền chiết khấu thương mại thực tế nhận được là 2,782 tỷ đồng (theo biên bản quyết toán sản lượng tiêu thụ và chiết khấu xi măng Hoàng Thạch ngày 21/7/2022).

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện